**CÔNG THỨC KIỂM TRA VÀ KIỂU, KÍCH THƯỚC DỮ LIỆU**

**MỘT SỐ BÁO CÁO TẠI CÔNG VĂN 3941/NHNN-DBTK**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG CÔNG THỨC KIỂM TRA VÀ CÁC MỨC CHÊNH LỆCH CHO PHÉP KHI THỰC HIỆN KIỂM TRA TỰ ĐỘNG** | | | |
| **Mức chênh lệch cho phép khi kiểm tra số toàn hệ thống  và số liệu của các chi nhánh TCTD** | | | **Ghi chú** |
| **Mã biểu** | **Tên biểu** | **Mức chênh lệch cho phép** |
| 004N-TD | Báo cáo dư nợ tín dụng đối với một số ngành thuộc lĩnh vực nông nghiệp | ± 1000 đơn vị tính |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BẢNG CÔNG THỨC KIỂM TRA VÀ CÁC MỨC CHÊNH LỆCH CHO PHÉP KHI THỰC HIỆN KIỂM TRA TỰ ĐỘNG (TẠI BIỂU)** | | |
| **Mức chênh lệch cho phép theo công thức kiểm tra** | | |
| **Mã biểu** | **Công thức kiểm tra** | **Mức chênh lệch  cho phép** |
| 001N-TD | Cột (9) = Cột (6) + Cột (7) + Cột (8) | =1 đơn vị tính |
| Dòng (Tổng VND và ngoại tệ quy VND) = Dòng (VND) + Dòng (USD) + Dòng (…) | =1 đơn vị tính |
| 002N-TD | Cột (9) = Cột (6) + Cột (7) + Cột (8) | = 1 đơn vị tính |
| Dòng (1) = Dòng (1.1) + Dòng (1.2) + Dòng (…) | = 1 đơn vị tính |
| Dòng (2) = Dòng (2.1) + Dòng (2.2) + Dòng (…) | = 1 đơn vị tính |
| Dòng (Tổng VND và ngoại tệ quy VND) = Dòng (VND) + Dòng (USD) + Dòng (…) | = 1 đơn vị tính |
| 004N-TD | Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 | = 10 đơn vị tính |
| 005N-TD | Các cột từ (3) đến (11): Dòng 4 = Dòng 1 + Dòng 2 + Dòng 3 | = 1 đơn vị tính |
| 006N-TD | Các cột từ (3) đến (16): Dòng 4 = Dòng 1 + Dòng 2 + Dòng 3 | = 1 đơn vị tính |
| 025N-TD | Cột (6) = Cột (7) + Cột (9) + Cột (10) | = 1 đơn vị tính |
| Cột (11) = Cột (12) + Cột (13) | = 1 đơn vị tính |
| Dòng (B) = Dòng (I) + Dòng (II) | = 1 đơn vị tính |
| Dòng (I) = Dòng (I.1) + Dòng (I.2) | = 1 đơn vị tính |
| Dòng (I) = Dòng (I.1) + Dòng (I.2) + Dòng (I.3) | = 1 đơn vị tính |
| Dòng (I.1) = Dòng I.1 (1) + Dòng I.1 (2) | = 1 đơn vị tính |
| Dòng (I.2) = Dòng I.2 (1) + Dòng I.2 (2) | = 1 đơn vị tính |
| Dòng (I.3) = Dòng I.3 (1) + Dòng I.3 (2) | = 1 đơn vị tính |
| Dòng (II) = Dòng (II.1) + Dòng (II.2) + Dòng (II.3) | = 1 đơn vị tính |
| Dòng (II.1) = Dòng II.1 (1) + Dòng II.1 (2) | = 1 đơn vị tính |
| Dòng (II.2) = Dòng II.2 (1) + Dòng II.2 (2) | = 1 đơn vị tính |
| Dòng (II.3) = Dòng II.3 (1) + Dòng II.3 (2) | = 1 đơn vị tính |
| 026N-TD | Dòng (I) = Dòng I (1) + Dòng I (2) | = 1 đơn vị tính |
| Dòng I (1) = Dòng I.1 (1.1) + Dòng I.1 (1.2) | = 1 đơn vị tính |
| Dòng I (2) = Dòng I.2 (2.1) + Dòng I.2 (2.2) | = 1 đơn vị tính |
| Dòng (II) = Dòng II (1) + Dòng II (2) | = 1 đơn vị tính |
| Dòng II (1) = Dòng II.1 (1.1) + Dòng II.1 (1.2) | = 1 đơn vị tính |
| Dòng II (2) = Dòng II.2 (2.1) + Dòng II.2 (2.2) | = 1 đơn vị tính |
| Dòng Tổng (I+II+…) = Dòng (I) + Dòng (II) + … | = 1 đơn vị tính |
| Cột (19) = Cột (13) + Cột (14) + Cột (15) + Cột (16) + Cột (17) + Cột (18). | = 1 đơn vị tính |

**Đơn vị báo cáo: Biểu số 010N-HTQT**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HỢP TÁC SONG PHƯƠNG TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG**

*(6 tháng)*

*Đơn vị tính: USD*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên quốc gia** | **Mã quốc gia** | **Số Đại lý**  **(đối tác)** | **Doanh số hoạt động  thanh toán** | | **Chuyển tiền một chiều** | | **Hoạt động tại các thị trường này và**  **đề xuất với cơ quan quản lý** | | | **Đầu mối liên hệ** |
| **Tài trợ thương mại** | **Hoạt động thanh toán khác** | **Số tiền** | | **Khó khăn, vướng mắc** (nếu có) | **Các kiến nghị đối với cơ quan quản lý**  (nếu có) | **Nhu cầu tìm hiểu thị trường**  (nếu có) |
| Vào | Ra |
|  | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6.1)* | *(6.2)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
|  | *(Text-max)* | *(Number-4)* | *(Number -4)* | *(Number – 11,2)* | *(Number – 11,2)* | *(Number – 10,2)* | *(Number – 10,2)* | *(Text-max)* | *(Text-max)* | *(Text-max)* | *(Text-max)* |
| 1 | … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Định kỳ báo cáo:*** Báo cáo định kỳ 06 tháng, thời điểm tổng hợp số liệu của kỳ báo cáo là ngày 30/06 và 31/12 hàng năm.

***4.*** ***Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 20 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

***5. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Vụ Hợp tác quốc tế.

***6. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Thống kê các quan hệ ngân hàng đại lý, doanh số các giao dịch về thanh toán, chuyển tiền … phát sinh trong kỳ báo cáo với từng quốc gia trên thế giới.

- Thống kê theo loại tiền USD và các loại ngoại tệ quy đổi ra USD.

- Cột (1), cột (2): Là tên quốc gia và mã quốc gia quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015.

- Cột (3): Thống kê số lượng ngân hàng đã thiết lập quan hệ đại lý tại quốc gia đối tác tương ứng tính đến hết ngày tổng hợp số liệu của kỳ báo cáo.

- Cột (4): Thống kê tổng doanh số hoạt động thanh toán theo các hình thức Tài trợ thương mại (L/C, bảo lãnh, bao thanh toán...) phát sinh với quốc gia đối tác tương ứng trong kỳ báo cáo.

- Cột (5): Thống kê tổng doanh số hoạt động thanh toán qua tài khoản, nhờ thu, chuyển tiền… phát sinh với quốc gia đối tác tương ứng trong kỳ báo cáo.

- Cột (6.1) và (6.2): Thống kê **tổng doanh số chuyền tiền một chiều** từ quốc gia đối tác tương ứng chuyển về Việt Nam (Cột 6.1) và **tổng doanh số chuyền tiền một chiều** từ Việt Nam đến quốc gia đối tác tương ứng (Cột 6.2) trong kỳ báo cáo **(Khái niệm chuyển tiền một chiều theo quy định tại Pháp lệnh Ngoại hối)**.

- Cột (7), (8) và (9): Các tổ chức tín dụng nêu rõ ràng, ngắn gọn (tối đa 2000 ký tự) các thuận lợi, khó khăn, tồn tại trong hoạt động hợp tác với quốc gia đối tác tương ứng mà đơn vị gặp phải trong quá trình triển khai hoạt động và đề xuất với Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước về các biện pháp thúc đẩy hợp tác, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho ngân hàng trong kỳ báo cáo.

- Cột (10): Tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử của đầu mối phụ trách lĩnh vực hợp tác với từng quốc gia của TCTD.

***Ghi chú****:* Tổ chức tín dụng không điền dữ liệu vào các ô màu xám.

**Đơn vị báo cáo:… Biểu số 003N-CSTT**

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN MUA, BÁN NGOẠI TỆ GIAO NGAY VÀ KỲ HẠN**

**VỚI KHÁCH HÀNG TƯƠNG ĐƯƠNG TỪ 5 TRIỆU USD TRỞ LÊN**

*(Ngày…… tháng…… năm……)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên khách hàng** | **Loại ngoại tệ** | **Số lượng ngoại tệ mua/bán với**  **khách hàng**  (quy USD) | | **Ngày thanh toán** | **Nội dung thanh toán/chuyển tiền** | | **Nội dung khác** | | **Hình thức giao dịch** | |
| Mua | Bán | Mua | Bán | Mua | Bán | Giao ngay/  Kỳ hạn | Số ngày giao dịch  kỳ hạn |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4.1)* | *(4.2)* | *(5)* | *(6.1)* | *(6.2)* | *(7.1)* | *(7.2)* | *(8.1)* | *(8.2)* |
|  | (T 200) | (T 3) | (N 10) | (N 10) | (yyyy/mm/dd) | (N 1) | (N 1) | (T 200) | (T 200) | (N 1) | (N 3) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Yêu cầu về thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất 14 giờ ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Vụ Chính sách tiền tệ.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Báo cáo các khoản giao dịch mua, bán ngoại ngoại tệ với VND của TCTD với khách hàng tương đương từ 5 triệu USD trở lên: Các TCTD báo cáo các khoản mua, bán với khách hàng với các nội dung chi tiết:

- Cột (2): Ghi đầy đủ tên khách hàng;

- Cột (3): Loại ngoại tệ (USD, EUR, JPY…);

- Cột (4.1), (4,2): Lượng ngoại tệ mua, bán với khách hàng tương đương từ 5 triệu USD trở lên; Tỷ giá để tính doanh số giao dịch quy USD tại các cột (4.1), (4.2) thực hiện theo quy định tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư 11/2018/TT-NHNN ngày 17/4/2018.

- Cột (5): Ngày thanh toán của các khoản mua/bán;

- Cột (6.1) và (6.2): Nội dung thanh toán/chuyển tiền;

+ Cột (6.1): Trường hợp mua ngoại tệ từ khách hàng (khách hàng bán ngoại tệ), yêu cầu ghi số (1, 2, 3…9) tương ứng với từng nội dung như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Số ghi tại cột (6.1)** | **Nội dung tương ứng** |
| 1 | Từ nguồn thu xuất khẩu |
| 2 | Chuyển tiền một chiều |
| 3 | Giải ngân vốn Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) |
| 4 | Để thanh toán thương vụ M&A, thoái vốn |
| 5 | Đầu tư gián tiếp (cổ phiếu) |
| 6 | Đầu tư gián tiếp (trái phiếu) |
| 7 | Giải ngân vốn vay nước ngoài |
| 8 | Giải ngân vốn vay trong nước bằng ngoại tệ |
| 9 | Nội dung khác. Đề nghị ghi cụ thể nội dung khác tại cột (7.1) |

+ Cột (6.2): Trường hợp bán ngoại tệ cho khách hàng, yêu cầu ghi số (1, 2, 3…9) tương ứng với từng nội dung như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Số ghi tại cột (6.2)** | **Nội dung tương ứng** |
| 1 | Thanh toán hàng nhập khẩu |
| 2 | Chuyển tiền một chiều |
| 3 | Chuyển thu nhập từ hoạt động đầu tư trực tiếp (FDI) vào Việt Nam ra nước ngoài |
| 4 | Chuyển tiền khi được phép giảm vốn đầu tư trực tiếp (FDI) vào Việt Nam |
| 5 | Chuyển tiền đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài |
| 6 | Chuyển thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp (FII) ra nước ngoài |
| 7 | Thanh toán tiền lãi và trả nợ gốc các khoản vay nước ngoài |
| 8 | Thanh toán tiền lãi và trả nợ gốc các khoản vay ngoại tệ trong nước |
| 9 | Nội dung khác. Đề nghị ghi cụ thể nội dung khác tại cột (7.2) |

- Cột (8.1): Yêu cầu báo cáo số thứ tự tương ứng với loại hình giao dịch: Giao ngay: TCTD ghi 1; Kỳ hạn: TCTD ghi 2. Trường hợp giao dịch kỳ hạn, yêu cầu báo cáo rõ số ngày tại cột (8.2).

***Lưu ý:***

- Nếu 1 khách hàng phát sinh nhiều khoản mua/bán ngoại tệ trong ngày báo cáo với số lượng từng khoản nhỏ hơn 5 triệu USD nhưng tổng lượng ngoại tệ mua/bán trong ngày lớn hơn hoặc bằng 5 triệu USD thì vẫn phải báo cáo.

- Báo cáo này thay thế báo cáo tại Công văn số 9250/NHNN-CSTT ngày 03/12/2015 của NHNN về việc yêu cầu báo cáo trạng thái ngoại tệ và doanh số mua bán ngoại tệ.

**Đơn vị báo cáo:………….. Biểu số 001N-TD**

**Vốn tự có:…………….tỷ VND**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP TÍN DỤNG VƯỢT GIỚI HẠN**

**ĐỐI VỚI KHOẢN VAY VƯỢT GIỚI HẠN**

*(Tháng … năm …)*

*Đơn vị tính: Tỷ VND, Nguyên tệ*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên**  **chỉ**  **tiêu**  **Khách hàng** | **Mã số thuế/**  **CMND** | **Loại tiền** | **Số tiền được phê duyệt** | **Tổng mức dư nợ**  **cấp tín dụng đối với**  **khoản vay vượt giới hạn** | | | | **Số tiền còn cấp tín dụng theo HĐTD đã ký** | **Tổng mức dư nợ CTD/**  **VTC**  (%) | **Nhóm nợ** | **Dự phòng đã trích** | **Bảo đảm**  **tiền vay** | | **Công văn phê duyệt của NHNN** | **Ghi chú** (mục đích sử dụng vốn, thời hạn,...) |
| Cho vay | Bảo lãnh, mở L/C | Cấp tín dụng khác | Tổng số | Hình thức bảo đảm | Giá trị sổ sách |
|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* |
| **1** | **Khách hàng A** | **N(12)** |  |  |  |  |  |  |  |  | N(12) | N(12) |  |  |  |  |
| 1.1 | ***Khoản vay 1*** (Chi tiết theo loại tiền) |  | **Tổng VND và ngoại tệ quy VND** | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(100) | N(12) | T(100) | T(1000) |
| VND | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  | N(12) |
| USD | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  | N(12) |
| ... | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  | N(12) |
| 1.2 | ***Khoản vay 2*** (Chi tiết theo loại tiền) |  | **Tổng VND và ngoại tệ quy VND** | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12**)** | N(12) | N(12) | T(100) | N(12)) | T(100) | T(1000) |
| VND | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  | N(12) |
| USD | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  | N(12) |
| … | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  | N(12) |
| … | … |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12**)** |  | N(12) | T(100) |  |  |  |
| **2** | **Khách hàng B** | **N(12)** |  |  |  |  |  |  |  |  | N(12) | N(12) |  |  |  |  |
| 2.1 | ***Khoản vay 1*** (Chi tiết theo loại tiền) |  | **Tổng VND và ngoại tệ quy VND** | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  | N(12) | N(12) | T(100) | N(12) | T(100) | T(1000) |
| VND | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  | N(12) |
| USD | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  | N(12) |
| ... | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  | N(12) |
| 2.2 | ***Khoản vay 2*** (Chi tiết theo loại tiền) |  | **Tổng VND và ngoại tệ quy VND** | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(100) | N(12) | T(100) | T(1000) |
| VND | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  | N(12) |
| USD | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  | N(12) |
| … | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  | N(12) |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:…………. Biểu số 002N-TD**  **Vốn tự có:…………….tỷ VND** | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | **BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP TÍN DỤNG VƯỢT GIỚI HẠN ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**  *(Tháng … năm…)*  *Đơn vị tính: Tỷ VND, Nguyên tệ* | | | | | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Tên**  **chỉ**  **tiêu**    **Khách hàng** | **Mã số thuế/ CMND**  **(Hộ chiếu)** | **Loại tiền** | **Mức cấp tín dụng tối đa đã được phê duyệt** | **Tổng mức dư nợ**  **cấp tín dụng** | | | | **Số tiền còn cấp tín dụng theo HĐTD**  **đã ký** | **Tổng mức dư nợ CTD/**  **VTC** (%) | **Nhóm nợ** | **Dự phòng đã trích** | **Bảo đảm**  **tiền vay** | | **Công văn phê duyệt của NHNN** | **Ghi chú** (mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn,...) |
| Cho vay | Bảo lãnh,  mở L/C | Cấp tín dụng khác | **Tổng số** | Hình thức bảo đảm | Giá trị sổ sách |
|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* |
| **1** | **Khách hàng A và người có liên quan đến A (=1.1 + 1.2)** (Chi tiết theo loại tiền) |  | **Tổng VND và ngoại tệ quy VND** | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(100) | N(12) | T(100) | T(1000) |
|  | VND | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(100) | N(12) | T(1000) |
|  | USD | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(100) | N(12) | T(1000) |
|  | … | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(100) | N(12) | T(1000) |
| 1.1 | Khách hàng A *(Chi tiết theo loại tiền)* | N(12) | **Tổng VND và ngoại tệ quy VND** | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(100) | N(12) | T(100) | T(1000) |
| VND | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(100) | N(12) | T(1000) |
| USD | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(100) | N(12) | T(1000) |
| ... | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(100) | N(12) | T(1000) |
| 1.2 | Người có liên quan đến A  (= Công ty A1 + A2 +…)  *(Chi tiết theo loại tiền)* |  | **Tổng VND và ngoại tệ quy VND** | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(100) | N(12) | T(100) | T(1000) |
| VND | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(100) | N(12) | T(1000) |
| USD | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(100) | N(12) | T(1000) |
| … | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(100) | N(12) | T(1000) |
|  | - Công ty A1 | N(12) | VND | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(100) | N(12) | T(100) | T(1000) |
| USD | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(100) | N(12) | T(1000) |
| ... | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(100) | N(12) | T(1000) |
|  | - Công ty A2 | N(12) |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(100) | N(12) | T(100) | T(1000) |
| **2** | **Khách hàng B và người có liên quan đến B (=2.1 + 2.2)** |  | **Tổng VND và ngoại tệ quy VND** | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(100) | N(12) | T(100) | T(1000) |
|  | .... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Đơn vị báo cáo:… Biểu số 004N-TD**

**BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ NGÀNH THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP**

*(Tháng…năm…)*

*Đơn vị tính: Triệu VND, Lượt khách hàng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Doanh số tín dụng lũy kế từ đầu năm** | **Dư nợ tín dụng** | | | | | | **Số khách hàng còn**  **dư nợ** |
| **Tổng số** | **Phân theo hình thức cấp tín dụng** | | **Phân theo thời hạn cấp tín dụng** | | **Nợ quá hạn** |
|
| Cho vay | Cấp tín dụng khác | Ngắn hạn | Trung, dài hạn |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| **1** | **Chi phí trồng trọt** | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 1.1 | Lúa | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 1.2 | Cà phê | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 1.3 | Cao su | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 1.4 | Hồ tiêu | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 1.5 | Điều | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 1.6 | Mía | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 1.7 | Chè | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 1.8 | Mắc ca | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 1.9 | Rau quả | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 1.10 | Sắn | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| **2** | **Thu mua, tiêu thụ (trong nước, xuất khẩu) nông sản** | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 2.1 | Lúa, gạo | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 2.2 | Cà phê | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 2.3 | Cao su | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 2.4 | Hồ tiêu | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 2.5 | Điều | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 2.6 | Mía | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 2.7 | Chè | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 2.8 | Mắc ca | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 2.9 | Rau quả | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 2.10 | Sắn | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| **3** | **Chế biến, bảo quản nông sản** | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 3.1 | Lúa, gạo | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 3.2 | Cà phê | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 3.3 | Cao su | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 3.4 | Hồ tiêu | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 3.5 | Điều | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 3.6 | Mía | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 3.7 | Chè | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 3.8 | Mắc ca | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 3.9 | Rau quả | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 3.10 | Sắn | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| **4** | **Chi phí khai thác, nuôi trồng thủy sản** | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 4.1 | Cá tra | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 4.2 | Cá ngừ | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 4.3 | Tôm | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| **5** | **Thu mua, tiêu thụ (trong nước, xuất khẩu) thủy sản** | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 5.1 | Cá tra | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 5.2 | Cá ngừ | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 5.3 | Tôm | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| **6** | **Chế biến, bảo quản thủy sản** | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 6.1 | Cá tra | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 6.2 | Cá ngừ | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 6.3 | Tôm | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |

**Đơn vị báo cáo:… Biểu số 006N-TD**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY PHỤC VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ**

**THEO THÔNG TƯ SỐ 22/2014/TT-NHNN NGÀY 15/8/2014**

*(Quý… năm…)*

*Đơn vị tính: Triệu VND, Chiếc tàu, Khách hàng*

| **STT** | **Mục đích**  **vay vốn** | **Số lượng tàu được ngân hàng thương mại ký kết cho vay lũy kế từ đầu chương trình** | **Tổng số tiền cam kết cho vay theo hợp đồng tín dụng** | **Doanh số cho vay lũy kế từ đầu chương trình** | **Dư nợ tại thời điểm báo cáo** | | | | | **Số khách hàng còn dư nợ** | | | | **Kết quả thực hiện cơ chế bàn giao khoản nợ vay theo Nghị định số 17/2018/NĐ-CP** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | *Trong đó:* | | | | **Cá nhân, hộ gia đình** | **Hợp tác xã** | **Doanh nghiệp** | **Tổ chức khác** | Số lượng tàu được bàn giao | Dư nợ vay được bàn giao từ chủ tàu cũ sang chủ tàu mới |
| Nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ | | Nợ quá hạn | Nợ xấu |
| *Do nguyên nhân khách quan bất khả kháng* | *Do TCTD chủ động thực hiện theo thẩm quyền* |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* |
| 1 | Cho vay đóng mới tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 2 | Cho vay đóng mới tàu khai thác hải sản xa bờ | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| 3 | Cho vay nâng cấp tàu | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |
| **4** | **Tổng cộng (=1+2+3)** | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |

**Đơn vị báo cáo:… Biểu số 025N-TD**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI LĨNH VỰC GIAO THÔNG**

**VÀ CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ**

*(Quý …năm…)*

*Đơn vị tính: Tỷ VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dự án** | **Tên khách hàng vay vốn** | **Tên NĐT và % vốn góp vào DN vay vốn** | **Địa điểm thực hiện dự án** | **Tổng mức đầu tư  (theo GCNĐT)** | **Tổng vốn đầu tư (theo Hợp đồng dự án)** | | **Cơ cấu nguồn vốn** | | | | | **Hạn mức cấp tín dụng** | | | **Thời hạn cấp tín dụng (tháng)** | **Lãi suất** | **Số dư tín dụng đến thời điểm báo cáo** | | **Giá trị tài sản bảo đảm** | | | | **Tổng nợ xấu/**  **Nhóm nợ** | **Dự phòng đã trích** | **Nợ gốc, lãi chưa thu được** | | **Nguồn trả nợ** | | | **Tình hình thực hiện dự án** | | | | Doanh thu thực tế so với doanh thu dự kiến theo HĐ dự án | TCTD tham gia cấp TD | TCTD đầu mối xử lý TSBĐ |
| **Vốn CSH** | | | Vốn vay | **Vốn NSNN** | Tổng số | Trong đó dư nợ theo chỉ định hoặc dư nợ được Chính phủ bảo lãnh | TSBĐ hình thành từ vốn vay | **TSBĐ khác** | | | Gốc | Lãi | **Từ khách hàng vay vốn** | | Nguồn khác |
| Vốn CSH  (theo Hợp đồng dự án) | Vốn CSH đã góp thực tế cho dự án | | Bằng BĐS | Bằng GTCG | Khác | Từ khai thác, vận hành dự án | Nguồn khác của khách hàng vay vốn | Thời gian dự kiến hoàn thành (theo GCNĐT) | Tiến độ dự án | Thời gian thu hồi vốn theo HĐ dự án | Thời gian đã vận hành, khai thác (tháng) |
| Tổng số | Nội bảng | Ngoại bảng |
|  | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | | *(7)* | *(8)* | | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* | *(23)* | *(24)* | *(25)* | *(26)* | *(27)* | *(28)* | *(29)* | *(30)* | *(31)* | *(32)* | *(33)* | *(34)* | *(35)* |
| **A** | **Tình hình cấp tín dụng đối với lĩnh vực giao thông** | | | | | | | | | | | | N(12 | N(12) | N(12) |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Tình hình cấp tín dụng đối với các dự án thực hiện theo hình thức đối tác công tư (B=I+II)** | | | | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Các dự án thực hiện theo hình thức đối tác công tư trong lĩnh vực giao thông(I=I.1+I.2+I.3)** | | | | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I.1*** | ***Các dự án thực hiện theo hình thức BOT*** | | | | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án A | KH 1 | NĐT 1 (x%);  NĐT 2 (y%)… | T(500) | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| KH 2 | NĐT 1 (x%);  NĐT 2 (y%)… | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| … | … | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| 2 | Dự án B | … | … | T(500) | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| ***I.2*** | ***Các dự án thực hiện theo hình thức BT*** | | | | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án A | KH 1 | NĐT 1 (x%);  NĐT 2 (y%)… | T(500) | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| KH 2 | NĐT 1 (x%);  NĐT 2 (y%)… | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| … | … | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| 2 | Dự án B | … | … | T(500) | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| ***I.3*** | ***Các dự án thực hiện theo hình thức BTO, BOO, BTL…*** | | | | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án A | KH 1 | NĐT 1 (x%);  NĐT 2 (y%)… | T(500) | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| KH 2 | NĐT 1 (x%);  NĐT 2 (y%)… | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| … | … | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| 2 | Dự án B | … | … | T(500) | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| **II** | **Các dự án thực hiện theo hình thức đối tác công tư trong lĩnh vực khác** | | | | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II.1*** | ***Các dự án thực hiện theo hình thức BOT*** | | | | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án A | KH 1 | NĐT 1 (x%);  NĐT 2 (y%)… | T(500) | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| KH 2 | NĐT 1 (x%);  NĐT 2 (y%)… | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| … | … | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| 2 | Dự án B | … | … | T(500) | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| ***II.2*** | ***Các dự án thực hiện theo hình thức BT*** | | | | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án A | KH 1 | NĐT 1 (x%);  NĐT 2 (y%)… | T(500) | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| KH 2 | NĐT 1 (x%);  NĐT 2 (y%)… | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| … | … | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| 2 | Dự án B | … | … | T(500) | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| ***II.3*** | ***Các dự án thực hiện theo hình thức BTO, BOO, BTL…*** | | | | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án A | KH 1 | NĐT 1 (x%);  NĐT 2 (y%)… | T(500) | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| KH 2 | NĐT 1 (x%);  NĐT 2 (y%)… | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| … | … | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |
| 2 | Dự án B | … | … | T(500) | N(12) | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12) | | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | T(100) | T(100) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12 | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) | T(500) |

**Đơn vị báo cáo:… Biểu số 026N-TD**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN CÓ TỔNG MỨC DƯ NỢ CẤP TÍN DỤNG LỚN**

*(Quý… năm…)*

*Đơn vị tính: Tỷ VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu**  **Tên dự án** | **Tên khách hàng** | **Mã số thuế/ CMND** | **Địa điểm triển khai dự án** | **Tổng vốn đầu tư dự án (tại thời điểm báo cáo)** | **Vốn tự có của chủ đầu tư** | **Tiến độ thực hiện dự án** | **Tổng mức cấp tín dụng theo HĐTD đã ký** | **Mục đích cấp tín dụng** | **Thời hạn cấp tín dụng** | **Lãi suất** | **Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đến thời điểm báo cáo** | | | | | | | **Giá trị tài sản**  **bảo đảm** | | | **Tổng mức dư nợ cấp tín dụng phân loại theo nhóm nợ** | | | | | **Dự phòng**  **đã trích** | | **Nợ gốc, lãi chưa thu được** | | **Tình hình cơ cấu nợ** | | | **TCTD tham gia cấp tín dụng** | **TCTD đầu mối xử lý tài sản bảo đảm** |
| **Nội bảng** | | | **Ngoại bảng** | | | Tổng nội và ngoại bảng | TSBĐ hình thành từ vốn vay | TSBĐ khác | | Chung | Cụ thể | Ngày giải ngân đầu tiên | Ngày gia hạn lần đầu | Ngày điều chỉnh kỳ hạn nợ /lãi đầu tiên |
| Cho vay | Đầu tư trái phiếu | Cấp tín dụng khác | BL nhà ở hình thành tương lai | Bảo lãnh/ L/C khác | Cam kết ngoại bảng khác | Bằng BĐS | Khác | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| Gốc | Lãi |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* | *(23)* | *(24)* | *(25)* | *(26)* | *(27)* | *(28)* | *(29)* | *(30)* | *(31)* | *(32)* | *(33)* | *(34)* | *(35)* | *(36)* |
| **I** | **Dự án 1 (=1+2)** |  |  | T(500) | N(12) | N(12) | T(10) | N(12) |  |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  |  |  |  |  |
| **1** | **Cấp tín dụng với tổ chức, cá nhân đầu tư dự án** |  |  |  |  |  |  | N(12) |  |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Chủ đầu tư | KH A | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | D(50) | D(50) | D(50) | T(500) | T(500) |
| 1.2 | Nhà đầu tư | KH B | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | D(50) | D(50) | D(50) | T(500) | T(500) |
| …. | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | D(50) | D(50) | D(50) | T(500) | T(500) |
| **2** | **Cấp tín dụng đối với tổ chức, cá nhân mua, thuê mua; góp vốn, đặt cọc để hưởng quyền mua dự án** |  |  | N(12) |  |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Danh sách khách hàng có tổng mức dư nợ cấp tín dụng ≥ 10 tỷ đồng |  |  | N(12) |  |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  |  |  | T(500) | T(500) |
|  |  | KH C | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | D(50) | D(50) | D(50) | T(500) | T(500) |
| KH D | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | D(50) | D(50) | D(50) | T(500) | T(500) |
| …… | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | D(50) | D(50) | D(50) | T(500) | T(500) |
| 2.2 | Tổng các khách hàng có tổng mức dư nợ cấp tín dụng < 10 tỷ đồng |  |  | N(12) |  |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  |  |  |  |  |
| **II** | **Dự án 2 (= 1+2)** |  |  | T(500) | N(12) | N(12) | T(10) | N(12) |  |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | D(50) | D(50) | D(50) | T(500) | T(500) |
| **1** | **Cấp tín dụng với tổ chức, cá nhân đầu tư dự án** |  |  |  |  |  |  | N(12) |  |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | D(50) | D(50) | D(50) | T(500) | T(500) |
| 1.1 | Chủ đầu tư | KH A | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | D(50) | D(50) | D(50) | T(500) | T(500) |
| 1.2 | Nhà đầu tư | KH B | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | D(50) | D(50) | D(50) | T(500) | T(500) |
| **….** | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | D(50) | D(50) | D(50) | T(500) | T(500) |
| **2** | **Cấp tín dụng đối với tổ chức, cá nhân mua, thuê mua; góp vốn, đặt cọc để hưởng quyền mua dự án** |  |  | N(12) |  |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Danh sách khách hàng có tổng mức dư nợ cấp tín dụng ≥ 10 tỷ đồng |  |  | N(12) |  |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  |  |  | T(500) | T(500) |
|  |  | **KH C** | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | D(50) | D(50) | D(50) | T(500) | T(500) |
| **KH D** | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | D(50) | D(50) | D(50) | T(500) | T(500) |
| **……** | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | D(50) | D(50) | D(50) | T(500) | T(500) |
| 2.2 | Tổng các khách hàng có tổng mức dư nợ cấp tín dụng < 10 tỷ đồng |  |  | N(12) |  |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  |  |  |  |  |
| ***…*** | **…** |  | N(12) | T(500) | N(12) | N(12) | T(10) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | D(50) | D(50) | D(50) | T(500) | T(500) |
| ***…*** | **…** |  | N(12) | T(500) | N(12) | N(12) | T(10) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | D(50) | D(50) | D(50) | T(500) | T(500) |
|  | **TỔNG (I +II+ …)** |  |  |  | N(12) | N(12) |  | N(12) |  |  | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) | N(12) |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:…** | | | | | | | | | | | | | |  | |  | |  |  | |  |  |  | |  | |  |  | |  | |  |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | **Biểu số 007N-TTGS** | | | | | |
| **BÁO CÁO TÌNH HÌNH MUA, BÁN NỢ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *(Quý…năm…)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  | | | | | | | |  | |  | |  | |  |  | |  |  |  | |  | |  |  | |  | |  | *Đơn vị tính: Triệu VND, %* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Tên tổ chức/cá nhân mua/bán khoản nợ** | | **Mã TCTD/**  **MST/CMND của bên mua nợ** | **Thông tin khoản nợ được mua/bán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Giá mua/bán nợ** | | **Nhóm nợ được phân loại lại** | | | **Kỳ hạn bán nợ** | | **Thời điểm chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ đối với khoản nợ** | | | **Số tiền đã được hạch toán vào thu nhập của đơn vị** | **Số tiền được hạch toán vào chi phí kinh doanh của đơn vị** | **TCTD tham gia mua nợ** | | |
| **Tên bên nợ** | **CMND/MST** | **CIF** | **Số hợp đồng cấp tín dụng** | **Chi tiết khoản nợ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Cấp tín dụng hợp vốn** | | | | | | |
| **Số tiền vay** | **Thời hạn còn lại của khoản nợ (tính theo đơn vị ngày)** | **Mục đích vay** | **Giá trị ghi sổ của khoản nợ đến thời điểm thực hiện bán** | | | | | | | | | | | **Dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản nợ được mua/ bán** | | **Tài sản đảm bảo** | | | | | **TCTD tham gia cấp tín dụng** | | **Tỷ lệ TCTD khác tham gia cấp vốn** | | | **TCTD đầu mối xử lý tài sản đảm bảo** | | **Mã TCTD tham gia mua nợ** | **Tỷ lệ TCTD khác tham gia mua** | **Mã TCTD đầu mối xử lý tài sản đảm bảo** |
| **Nhóm 1** | | **Nhóm 2** | | **Nhóm 3** | | **Nhóm 4** | | | **Nhóm 5** | | **Giá trị sổ sách** | | **Định giá lại** | | |
| *(1)* | *(2)* | | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | | *(12)* | | *(13)* | | *(14)* | | | *(15)* | | *(16)* | | *(17)* | | *(18)* | | | *(19)* | | *(20)* | | | *(21)* | | *(22)* | | *(23)* | | | *(24)* | | *(25)* | | | *(26)* | *(27)* | *(28)* | *(29)* | *(30)* |
| C(9) | C(Max) | | C(15) | C(max) | C(15) | C(30) | C(30) | N(16,1) | N(6) | N(2) | N(16,1) | | N(16,1) | | N(16,1) | | N(16,1) | | | N(16,1) | | N(16,1) | | N(16,1) | | N(16,1) | | | C(Max) | | N(3,2) | | | C(8) | | N(16,1) | | N(1) | | |  | |  | | | N(16,1) | N(16,1) | C(Max) | N(3,2) | C(8) |
| **A** | **TÌNH HÌNH BÁN NỢ** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
| **AI** | **Đơn vị mua nợ là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
| 1 | Tên TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài 1 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |  | Khoản nợ 1 |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |  | Khoản nợ 2 |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
|  | …. | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
| **AII** | **Đơn vị mua nợ là tổ chức và cá nhân khác** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
| 1 | Tên tổ chức và cá nhân mua nợ 1 | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |  | Khoản nợ 1 |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |  | Khoản nợ 2 |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
|  | …. | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
| **B** | **TÌNH HÌNH MUA NỢ** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
| **BI** | **TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài** | | | | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
| 1 | Tên đơn vị bán nợ 1 |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
|  |  |  | | Khoản nợ 1 |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
|  |  |  | | Khoản nợ 2 |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
|  | ….. |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
| **BII** | **Tình hình mua nợ của công ty con, công ty liên kết của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có chức năng mua nợ** |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
| 1 | Tên đơn vị bán nợ 1 |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
|  |  |  | | Khoản nợ 1 |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
|  |  |  | | Khoản nợ 2 |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |
|  | ….. |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  |  |  |  |  |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

**A. Tình hình bán nợ:** Báo cáo về hoạt động bán nợ phát sinh từ nghiệp vụ cho vay (kể cả khoản trả thay trong nghiệp vụ bảo lãnh) không bao gồm hoạt động bán nợ phát sinh từ các hợp đồng vay, cho vay giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

[- Cột (2)](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=23/2007/Q%C4%90-NHNN&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1):

+ Tên đối tượng mua nợ. Tên TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc tên tổ chức và cá nhân mua khoản nợ.

+ Đối với trường hợp có nhiều đơn vị cùng tham gia mua khoản nợ thì báo cáo tên đơn vị mua và chịu trách nhiệm chính, còn các đơn vị và cá nhân khác thì báo cáo chi tiết tại cột (28).

[- Cột (3)](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=23/2007/Q%C4%90-NHNN&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1):

+ Mã số đơn vị, cá nhân mua nợ:

+ Đơn vị mua nợ là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.

+ Đơn vị mua nợ là tổ chức: Điền thông tin về mã số thuế.

+ Cá nhân mua nợ: Chứng minh thư/Hộ chiếu đối với cá nhân.

***Từ Cột (4) đến Cột (22): Thông tin của khoản nợ được bán:***

- Cột (4): Tên của khách hàng có khoản nợ được bán.

- Cột (5):

+ Mã số của khách hàng.

+ Khách hàng là tổ chức: Điền thông tin về mã số thuế.

+ Khách hàng là cá nhân: Điền thông tin chứng minh thư/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (6): Mã CIF của khách hàng tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Cột (7): Số hợp đồng tín dụng của khoản nợ.

- Cột (8): Số tiền vay theo hợp đồng tín dụng.

- Cột (9): Thời hạn còn lại của khoản nợ, tính theo đơn vị ngày. Ví dụ: Còn 48 ngày, chỉ ghi 48.

- Cột (10): Mục đích vay. Điền số theo phân loại mục đích vay. “1”: Xây dựng, kinh doanh bất động sản; “2”: Giao thông vận tải (Trừ vận tải tàu biển); “3”: Thủy điện; “4”. Đóng tàu, vận tải biển; “5”: Công nghiệp khai thác, chế biến, chế tạo (trừ đóng tàu); “6”: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; “7”: Dịch vụ; “8”: Cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán; “9”: Cho vay phục vụ đời sống; “10”: Mục đích khác.

*Ví dụ:*

+ Vay cho mục đích Thủy điện thì chỉ điền số 3.

+ Trường hợp có nhiều mục đích theo phân loại thì ghi theo thứ tự từ mục đích chính đến phụ và ghi số phân cách bằng dấu phẩy (cụ thể: cho 2 mục đích: xây dựng, kinh doanh bất động sản và dịch vụ thì ghi là: 1,7)

- Từ Cột (11) đến cột (15): Điền giá trị ghi sổ của khoản nợ tính tới thời điểm bán. Nếu nợ được phân vào nhóm 1 thì điền giá trị khoản nợ vào Cột Nhóm 1… gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán.

- Cột (16): Dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ.

- Cột (17): Giá trị sổ sách tài sản bảo đảm của khoản nợ (giá trị ghi trên hợp đồng cầm cố, thế chấp).

- Cột (18): Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá lại tới thời điểm gần nhất.

- Từ Cột (19) đến Cột (21): Thông tin cấp tín dụng hợp vốn (nếu có*).*

- Cột (22): Giá mua nợ: số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

- Cột (23): Nhóm nợ mà đơn vị phân loại lại sau khi mua.

- Cột (24): Kỳ hạn bán nợ.

- Cột (25):

+ Thời điểm chuyển giao quyền và nghĩa vụ đối với khoản nợ. Thời điểm bên mua nợ trở thành người thế quyền, nghĩa vụ đối với khoản nợ của bên bán nợ (ghi trên hợp đồng mua, bán nợ).

+ Đối với khoản nợ bên mua có quyền truy đòi người bán thì thời điểm này để trống.

- Cột (26): Số tiền được hạch toán vào thu nhập của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Cột (27): Số tiền còn thiếu sau khi đã được bù đắp bởi cá nhân, tập thể, tiền bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro - được hạch toán vào chi phí kinh doanh của đơn vị.

- Từ cột (28) đến cột (30):

+ Thông tin đơn vị tham gia mua nợ và tỷ lệ mua nợ: Liệt kê danh sách các đơn vị tham gia mua nợ.

+ Nếu có nhiều đơn vị tham gia mua nợ thì Cột (27) Liệt kê danh sách mã các TCTD. Ngăn cách giữa mã các TCTD bằng dấu chấm phẩy ";". Cột (28) là tỷ lệ tham gia mua nợ tương ứng theo thứ tự của mã TCTD tại cột (25).

**B: Tình hình mua nợ:** Báo cáo về hoạt động mua nợ phát sinh từ nghiệp vụ cho vay (kể cả khoản trả thay trong nghiệp vụ bảo lãnh) không bao gồm hoạt động mua nợ phát sinh từ các hợp đồng vay, cho vay giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

***Đối tượng báo cáo:*** Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp phép thực hiện mua nợ và có tỷ lệ nợ xấu dưới 3%, trừ trường hợp mua nợ theo phương án tái cơ cấu đã được phê duyệt.

(Đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không thực hiện nghiệp vụ mua nợ: cần báo cáo Không phát sinh và cam kết sẽ gửi báo cáo khi phát sinh nghiệp vụ).

***Tương tự như hướng dẫn tại phần A. Trừ các cột sau:***

[- Cột (3): Mã tổ chức bán khoản nợ:](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=23/2007/Q%C4%90-NHNN&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)

+ Đơn vị bán nợ là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.

+ Đơn vị bán nợ là Tổ chức: Mã số thuế.

- Cột (16): Dự phòng cụ thể đã trích cho khoản nợ được mua.

- Cột (18): Không yêu cầu điền thông tin.

- Cột (22): Giá mua nợ khoản nợ: Là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

- Cột (23): Nhóm nợ của khoản nợ do đơn vị phân loại lại.

***Ghi chú****:* Các tổ chức tín dụng không điền dữ liệu vào các ô màu xám.

**Đơn vị báo cáo:… Biểu số 011N-TTGS**

**BÁO CÁO TRÁI PHIẾU, TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT DO VAMC PHÁT HÀNH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(Tháng … năm …)*  *Đơn vị tính: Triệu VND* | | | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Ngày phát hành** | **Ngày đáo hạn** | **Mệnh giá** | **Hiện trạng** | **Số dư nợ gốc của khoản nợ đã bán tương ứng với trái phiếu, trái phiếu đặc biệt** | **Thu hồi nợ xấu** | | | **Số dư nợ gốc của khoản nợ xấu đã bán tương ứng với trái phiếu, trái phiếu đặc biệt trừ đi giá trị thu hồi nợ xấu** | **Trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu, trái phiếu đặc biệt** | | **Mệnh giá trái phiếu, trái phiếu đặc biệt sau khi trừ đi dự phòng rủi ro và thu hồi nợ xấu** | |
| Tổng | Thu hồi nợ xấu bằng tiền | Thu hồi nợ xấu bằng tài sản | Dự phòng phải trích | Số dư dự phòng đã trích |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | |
| **I** | **Trái phiếu đặc biệt** (=I.1+…+I.n) |  |  |  |  | **Cộng chi tiết trong biểu, chênh lệch cho phép 1** | **Cộng chi tiết trong biểu, chênh lệch cho phép 1** | **Cộng chi tiết trong biểu, chênh lệch cho phép 1** | **Cộng chi tiết trong biểu, chênh lệch cho phép 1** | **Cộng chi tiết trong biểu, chênh lệch cho phép 1** | **Cộng chi tiết trong biểu, chênh lệch cho phép 1** | **Cộng chi tiết trong biểu, chênh lệch cho phép 1** |  | |
| I.1 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| I.n | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **II** | **Trái phiếu phát hành trực tiếp cho TCTD bán nợ để mua nợ xấu theo giá thị trường** (=II.1+…+II.n) |  |  |  |  | **Cộng chi tiết trong biểu, chênh lệch cho phép 1** | **Cộng chi tiết trong biểu, chênh lệch cho phép 1** | **Cộng chi tiết trong biểu, chênh lệch cho phép 1** | **Cộng chi tiết trong biểu, chênh lệch cho phép 1** | **Cộng chi tiết trong biểu, chênh lệch cho phép 1** | **Cộng chi tiết trong biểu, chênh lệch cho phép 1** | **Cộng chi tiết trong biểu, chênh lệch cho phép 1** |  | |
| II.1 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| II.n | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **TCC** | **Tổng cộng (I+II)** |  |  |  |  | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 |  | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Thống kê tất cả các khoản trái phiếu đặc biệt, trái phiếu phát hành trực tiếp cho TCTD bán nợ để mua nợ xấu theo giá thị trường (gọi tắt là trái phiếu) do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành hiện TCTD báo cáo đang nắm giữ.

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (3): Ngày phát hành của trái phiếu, trái phiếu đặc biệt báo cáo theo định dạng dd/mm/yyyy.

- Cột (4): Ngày đáo hạn của trái phiếu, trái phiếu đặc biệt báo cáo theo định dạng dd/mm/yyyy.

- Cột (5): Mệnh giá trái phiếu, trái phiếu đặc biệt.

- Cột (6): Phân loại hiện trạng trái phiếu, trái phiếu đặc biệt tương ứng với các giá trị sau:

1: Đang sử dụng để vay tái cấp vốn hoặc gia hạn tái cấp vốn.

2: Không sử dụng để vay tái cấp vốn.

- Cột (7): Giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu đã bán tương ứng với trái phiếu, trái phiếu đặc biệt.

- Cột (8): Tổng giá trị các khoản thu được bằng tiền, tài sản từ việc thu hồi, xử lý, bán nợ, tài sản đảm bảo sau khi trừ đi các chi phí liên quan đến bán nợ, tài sản đảm bảo theo quy định hiện hành về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC.

Cột (8) = Cột (9) + cột (10). Chênh lệch cho phép 0.2

- Cột (9): Khoản thu được bằng tiền tương ứng số nợ gốc của khoản nợ xấu đã bán.

- Cột (10): Giá trị tài sản thu hồi được tương ứng với số dư nợ gốc của khoản nợ xấu đã bán.

- Cột (11) = Cột (7) - cột (8). Chênh lệch cho phép 0.2

- Cột (12): Dự phòng phải trích tương ứng với từng trái phiếu, trái phiếu đặc biệt lũy kế đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (13): Dự phòng thực tế đã trích lập cho trái phiếu, trái phiếu đặc biệt lũy kế đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (14) = Cột (5) - cột (8) - cột (13). Chênh lệch cho phép 0.3

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:… Biểu số 012N-TTGS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÁI CẤP VỐN VÀ SỬ DỤNG TIỀN VAY**  **TÁI CẤP VỐN TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT VAMC**  *(Tháng … năm …)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: Triệu VND* | | | | | | |
| **STT** | **Số Văn bản/ Quyết định của Thống đốc NHNN**  **(Số, ngày, tháng, năm)** | **Mục đích vay tái cấp vốn** | **Tình hình tái cấp vốn** | | | | | | | | **Tình hình sử dụng tiền vay tái cấp vốn** | | | | | | | | | | | |
| **Tổng số tiền tái cấp vốn được duyệt** | **Thời hạn tái cấp vốn** | **Số tiền đã giải ngân** | | **Trả nợ cho NHNN** | | **Nợ quá hạn chưa trả NHNN** | | **Mục đích** | | **Cấp tín dụng (hoặc sử dụng khác)**  **từ nguồn tái cấp vốn** | | | | | | | **Trích lập**  **dự phòng** | | **Giá trị tài sản đảm bảo** |
| Số tiền | Ngày, tháng, năm | Số tiền | Ngày, tháng, năm | Số tiền | Ngày, tháng, năm chuyển nợ quá hạn | **Mã phân loại** | **Chi tiết mục đích** | **Tổng** | **Trong đó** | | | | | | **Dự phòng phải trích** | **Dự phòng đã trích** |
| Nợ nhóm 1 | Nợ nhóm 2 | **Nợ xấu** | **Trong đó** | | |
| Nợ nhóm 3 | Nợ nhóm 4 | Nợ nhóm 5 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* | *(23)* |
| **G.I** | **Quyết định số….** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| G.I.1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | Cấp tín dụng cho TCKT, cá nhân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| G.I.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | Cho vay TCTD, chi nhánh NHNNg |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | Đầu tư TPDN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 4 | Đầu tư TP của TCTD |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5 | Đầu tư TPCP |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 6 | Sử dụng cho mục đích khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **G.II** | **Quyết định số….** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| G.II.1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TCC** | **Tổng cộng (G.I+G.II+G…)** | **Không có công thức cộng** | Chênh lệch cho phép 0.2 | **Không có công thức cộng** | Chênh lệch cho phép 0.2 | **Không có công thức cộng** | Chênh lệch cho phép 0.2 | **Không có công thức cộng** | Chênh lệch cho phép 0.2 | **Không có công thức cộng** | **Không có công thức cộng** |  | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo****:* Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Cột (2): Ghi số Văn bản/Quyết định của Thống đốc NHNN.

- Cột (3): Ghi rõ mục đích tái cấp vốn theo Văn bản/Quyết định của Thống đốc NHNN.

- Cột (4): Ghi tổng số tiền tái cấp vốn được duyệt chi tiết theo từng Văn bản/Quyết định.

- Cột (5): Ghi thời hạn tái cấp vốn (tháng).

- Cột (6): Ghi số tiền NHNN đã giải ngân đối với khoản vay tái cấp vốn.

- Cột (7): Ghi ngày, tháng, năm giải ngân.

- Cột (8): Ghi số tiền TCTD đã trả nợ cho NHNN.

- Cột (9): Ghi ngày, tháng, năm TCTD đã trả nợ cho NHNN.

- Cột (10): Ghi số tiền TCTD chưa trả cho NHNN khi đến hạn trả.

- Cột (11): Ghi ngày, tháng, năm chuyển số tiền vay tái cấp vốn sang nợ quá hạn.

- Cột (12): Ghi mã phân loại mục đích sử dụng tiền vay tái cấp vốn, trong đó:

+ Cấp tín dụng cho TCKT, cá nhân: Ghi 1.

+ Cho vay, gửi TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Ghi 2.

+ Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp: Ghi 3

+ Đầu tư trái phiếu của TCTD: Ghi 4

+ Đầu tư trái phiếu Chính phủ: Ghi 5

+ Sử dụng cho mục đích khác: Ghi 6

- Cột (13): Ghi chi tiết mục đích sử dụng tiền vay tái cấp vốn (như hướng dẫn tại cột (12) ở trên).

- Cột (14): Ghi tổng số dư cấp tín dụng/sử dụng khác từ nguồn vay tái cấp vốn.

- Cột (14) = Cột (15) + cột (16) + cột (17). Chênh lệch cho phép 0.3

- Cột (15), (16), (18), (19), (20): Ghi tổng số nợ theo từng nhóm nợ.

- Cột (17) = Cột (18) + cột (19) + cột (20). Chênh lệch cho phép 0.3

- Cột (21): Ghi số dự phòng phải trích lập đến cuối kỳ báo cáo.

- Cột 22: Ghi số dư dự phòng đã trích lập đến thời điểm báo cáo.

- Cột (23): Ghi giá trị tài sản đảm bảo đánh giá đến thời điểm gần nhất cho khoản sử dụng vốn từ nguồn tái cấp vốn.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:… Biểu số 013N-TTGS** | | | |
| **BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG**  *(Quý … năm …)* | | | |
| *Đơn vị tính: Lượng, Triệu VND* | | | |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Khối lượng** *(lượng)*  **quy 99,99%** | **Giá trị** *(triệu VND)* |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* |
| **I** | **Vàng kinh doanh tồn quỹ đầu tháng** |  |  |
|  | *Trong đó: Vàng miếng* |  |  |
| **II** | **Tổng vàng mua trong tháng** (II=1+2+3+4+5+6) |  | **Chênh lệch cho phép 0.6** |
| 1 | Mua từ đấu thầu NHNN |  |  |
| 2 | Mua từ TCTD |  |  |
|  | *Trong đó: Vàng miếng* |  |  |
| 3 | Mua từ tổ chức kinh tế |  |  |
|  | *Trong đó: Vàng miếng* |  |  |
| 4 | Mua từ khách hàng cá nhân |  |  |
|  | *Trong đó: Vàng miếng* |  |  |
| 5 | Nhập khẩu vàng |  |  |
| 6 | Nguồn khác |  |  |
| **III** | **Sử dụng vàng trong tháng** (III=1+2) |  | **Chênh lệch cho phép 0.2** |
| 1 | Bán vàng trong tháng (1=a+b+c) |  | **Chênh lệch cho phép 0.3** |
| *a* | *Tổ chức tín dụng* |  |  |
| *b* | *Tổ chức kinh tế* |  |  |
| *c* | *Khách hàng cá nhân* |  |  |
| 2 | Xuất khẩu vàng |  |  |
| **IV** | **Vàng kinh doanh tồn quỹ cuối tháng**  (IV=I+II-III) |  | **Chênh lệch cho phép 0.3** |
|  | *Trong đó: Vàng miếng* |  |  |
| **V** | **Huy động vàng** (V=1+2+3+4) |  | **Chênh lệch cho phép 0.4** |
| 1 | Vay vàng từ tổ chức tín dụng |  |  |
| 2 | Vay vàng từ tổ chức, cá nhân |  |  |
| 3 | Nhận vàng giữ hộ |  |  |
| 4 | Huy động vàng khác |  |  |
| **VI** | **Cho vay, đầu tư bằng vàng** (VI=1+2+3+4) |  | **Chênh lệch cho phép 0.4** |
| 1 | Cho tổ chức tín dụng vay vàng |  |  |
| 2 | Cho tổ chức, cá nhân vay vàng |  |  |
| 3 | Ký gửi vàng ở tổ chức tín dụng, tổ chức khác |  |  |
| 4 | Đầu tư khác |  |  |
| **VII** | **Các hoạt động kinh doanh vàng khác** (như: hoạt động phái sinh về vàng,…) |  |  |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh vàng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 18 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

**Đơn vị báo cáo:… Biểu số 015N-TTGS**

**BÁO CÁO VỀ NỢ CƠ CẤU**

*(Tháng … năm …)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thông tin về khách hàng vay** | | | **Nợ được cơ cấu** | | | | | |
| **Tên khách hàng vay** | **Mã số thuế** | **CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân** | **Cơ cấu lại theo Thông tư 09/2014/TT-NHNN và Quyết định 780/QĐ-NHNN** | | | **Cơ cấu khác** | | |
|
| Giá trị | Nhóm nợ trước khi cơ cấu | Nhóm nợ sau khi cơ cấu | Giá trị | Nhóm nợ trước khi cơ cấu | Nhóm nợ sau khi cơ cấu |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| **N(9)** | **C(Max)** | **C(4)** | **C(15)** | **N(16,1)** | **N(1)** | **N(1)** | **N(16,1)** | **N(1)** | **N(1)** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***1. Đối tượng áp dụng***: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo***: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo***: Chậm nhất ngày 14 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo***: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo***:

- Cột (3): Mã số thuế đối với tổ chức.

- Cột (4): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

- Cột (5): Thống kê giá trị nợ cơ cấu theo Thông tư 09/2014/TT-NHNN và Quyết định 780/QĐ-NHNN đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (6): Nhóm nợ (có giá trị 2, hoặc 3, hoặc 4, hoặc 5) thực tế của khoản nợ mà TCTD đánh giá tại thời điểm báo cáo trước khi tiến hành cơ cấu.

- Cột (7): Nhóm nợ (có giá trị 1, hoặc 2, hoặc 3, hoặc 4) của khoản nợ sau khi tiến hành cơ cấu.

*Ví dụ:* TCTD có khoản vay 100 triệu đồng của khách hàng A đang được phân loại tại nhóm 2, nếu không thực hiện cơ cấu theo Thông tư 09/2014/TT-NHNN thì khoản vay này sẽ bị chuyển sang nhóm 3. Khi đó, giá trị cột (5) là 100, cột (6) là 3 và cột (7) là 2.

- Cột (8): Thống kê giá trị nợ cơ cấu (trừ cơ cấu theo Thông tư 09/2014/TT-NHNN và Quyết định 780/QĐ-NHNN) đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (9): Nhóm nợ (có giá trị 1, hoặc 2, hoặc 3, hoặc 4, hoặc 5) thực tế của khoản nợ của khách hàng trước khi tiến hành cơ cấu.

- Cột (10): Nhóm nợ (có giá trị 1, hoặc 2, hoặc 3, hoặc 4) của khoản nợ sau khi tiến hành cơ cấu.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:… Biểu số 017N-TTGS** | | | | | | | | | |
| **BÁO CÁO PHÂN LOẠI NỢ NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**  *(Năm …)* | | | | | | | | | |
|  |  | *Đơn vị tính: Triệu VND* | | | | | | | |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Nợ trong hạn** | **Nợ quá hạn** | | | | | **Nợ khoanh** | **Tổng dư nợ** |
| Tổng số | Trong đó: | | | |
| Nợ quá hạn đến 90 ngày | Nợ quá hạn từ 91-180 ngày | Nợ quá hạn từ 181-360 ngày | Nợ quá hạn trên 360 ngày |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5) + (6) + (7) + (8) chênh lệch cho phép 0.4* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)=(3)+ (4) + (9)*  *chênh lệch cho phép 0.3* |
|  | **Tổng dư nợ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I*** | ***Phân loại theo chương trình cho vay (=1+2+…+23)*** | Chênh lệch cho phép 2.3 | Chênh lệch cho phép 2.3 | Chênh lệch cho phép 2.3 | Chênh lệch cho phép 2.3 | Chênh lệch cho phép 2.3 | Chênh lệch cho phép 2.3 | Chênh lệch cho phép 2.3 | Chênh lệch cho phép 2.3 |
| 1 | Cho vay hộ nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Cho vay học sinh, sinh viên |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Cho vay giải quyết việc làm |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Cho vay các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Cho vay trả chậm nhà ở cho hộ dân đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cho vay hộ nghèo về nhà ở |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Cho vay dự án chương trình phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ vay vốn KFW |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Cho vay hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Cho vay dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Cho vay cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và doanh nghiệp sử dụng lao động là người cai nghiện sau ma túy |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng Sông Cửu Long |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Cho vay thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Cho vay người lao động thuộc huyện nghèo đi xuất khẩu lao động |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Cho vay hộ nghèo xây dựng chòi phòng tránh lũ, lụt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Cho vay hộ cận nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Cho vay theo Dự án Phát triển ngành lâm nghiệp (WB) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Cho vay theo Dự án Toàn dân tham gia quản lý nguồn lực tỉnh Tuyên Quang (IFAD) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | Cho vay theo Dự án Đa dạng hóa thu nhập nông thôn tỉnh Tuyên Quang (RIDP) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Cho vay theo Dự án Bảo vệ và Phát triển những vùng đất ngập nước ven biển miền Nam Việt Nam (CWPD) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | Cho vay theo Dự án "Mở rộng tiếp cận tài chính cho người khuyết tật - tài trợ quy mô nhỏ cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng, phục vụ hoặc do người khuyết tật làm chủ" (NIPPON) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | Cho vay khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Phân theo thời hạn cho vay (=1+2+3)*** | Chênh lệch cho phép 0.3 | Chênh lệch cho phép 0.3 | Chênh lệch cho phép 0.3 | Chênh lệch cho phép 0.3 | Chênh lệch cho phép 0.3 | Chênh lệch cho phép 0.3 | Chênh lệch cho phép 0.3 | Chênh lệch cho phép 0.3 |
| 1 | Nợ cho vay ngắn hạn |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nợ cho vay trung hạn |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Nợ cho vay dài hạn |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***III*** | ***Phân theo hình thức bảo đảm tiền vay (=1+2)*** | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 |
| 1 | Nợ cho vay có bảo đảm tiền vay bằng tài sản |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nợ không có bảo đảm tiền vay bằng tài sản |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***IV*** | ***Phân theo nguồn vốn cho vay (=1+2+3)*** | Chênh lệch cho phép 0.3 | Chênh lệch cho phép 0.3 | Chênh lệch cho phép 0.3 | Chênh lệch cho phép 0.3 | Chênh lệch cho phép 0.3 | Chênh lệch cho phép 0.3 | Chênh lệch cho phép 0.3 | Chênh lệch cho phép 0.3 |
| 1 | Nợ cho vay bằng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nợ cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Nợ cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***V*** | ***Phân theo hình thức cho vay và đơn vị nhận ủy thác (=1+2)*** | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 |
| 1 | Nợ cho vay trực tiếp |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nợ cho vay trực tiếp có ủy thác một số nội dung công việc |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | + Nợ ủy thác qua Hội Nông dân |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | + Nợ ủy thác qua Hội Phụ nữ |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | + Nợ ủy thác qua Hội Cựu chiến binh |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | + Nợ ủy thác qua Đoàn Thanh niên |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***VI*** | ***Phân theo khu vực cho vay (=1+2)*** | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 |
| 1 | Nợ cho vay khu vực thành thị |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nợ cho vay khu vực nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***VII*** | ***Phân loại nợ theo dân tộc (=1+2+…+7)*** | Chênh lệch cho phép 0.7 | Chênh lệch cho phép 0.7 | Chênh lệch cho phép 0.7 | Chênh lệch cho phép 0.7 | Chênh lệch cho phép 0.7 | Chênh lệch cho phép 0.7 | Chênh lệch cho phép 0.7 | Chênh lệch cho phép 0.7 |
| 1 | Dân tộc Kinh |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Dân tộc Tày |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Dân tộc Thái |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Dân tộc Mường |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Dân tộc Khmer |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Dân tộc H'Mông |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Dân tộc khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***VIII*** | ***Phân loại nợ theo ngành kinh tế (=1+2+…+7)*** | Chênh lệch cho phép 0.7 | Chênh lệch cho phép 0.7 | Chênh lệch cho phép 0.7 | Chênh lệch cho phép 0.7 | Chênh lệch cho phép 0.7 | Chênh lệch cho phép 0.7 | Chênh lệch cho phép 0.7 | Chênh lệch cho phép 0.7 |
| 1 | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Xây dựng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Giáo dục và đào tạo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Các ngành kinh tế khác |  |  |  |  |  |  |  |  |

***1. Đối tượng áp dụng****:* Ngân hàng Chính sách xã hội.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính Ngân hàng Chính sách xã hội gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống.

- Số liệu từng chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trong hệ thống.

***3. Thời hạn gửi báo cáo****:* Chậm nhất ngày 31 tháng 01 năm liền kề gửi báo cáo phân loại nợ đến thời điểm 31/12 hàng năm theo quy định tại Quyết định số 976/QĐ-TTg ngày 1/7/2015 về việc ban hành Quy chế phân loại nợ tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo****:*

Việc phân loại nợ thực hiện theo quy định từ Khoản 1 đến Khoản 9 Điều 6 Quyết định số 976/QĐ-TTg ngày 1/7/2015 về việc ban hành Quy chế Phân loại nợ tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:…** | | | | | | | | | |  | | **Biểu số 018N-TTGS** | | | |
|  | | | | | | | | | |  | | |  |
| **BÁO CÁO CƠ CẤU NỢ CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM**  *(Tháng … năm …)* | | | | | | | | | | | | | | | |
| *Đơn vị tính: Triệu VND* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Thông tin về khách hàng vay** | | | | **Nợ cơ cấu lại theo Thông tư 14/2014/TT-NHNN và Quyết định 780/QĐ-NHNN** | | | **Nợ cơ cấu khác** | | | | | Tổng giá trị nợ cơ cấu  (cột 6 + cột 9) | Số tiền dự phòng cụ thể không phải trích lập do thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ | | |
| Tên khách hàng vay | Mã khách hàng vay | Mã số thuế | CMND/  Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân |
|
| Giá trị | Nhóm nợ trước khi cơ cấu | Nhóm nợ sau khi cơ cấu | Giá trị | Nhóm nợ trước khi cơ cấu | | Nhóm nợ sau khi cơ cấu | |
|
|
|
|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | | *(11)* | | *(12)* | *(13)* | | |
| **C(9)** | **C(Max)** | **C(4)** | **C(15)** | **C(15)** | **N(16,1)** | **N(1)** | **N(1)** | **N(16,1)** | **N(1)** | | **N(1)** | | **N(16,1)** | **N(16,1)** | | |
| **I** | **Tổ chức tín dụng (= I.A+I.B)** |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| **I.A** | **TCTD** (= số liệu hợp cộng của các TCTD) |  |  |  | Cộng chi tiết trong bảng theo hướng dẫn |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| I.A.1 | TCTD A |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| I.A.2 | TCTD B |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| **I.B** | **QTDND** (= số liệu hợp cộng của các QTDND) |  |  |  | Cộng chi tiết trong bảng theo hướng dẫn |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| I.B.1 | QTDND A |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| I.B.2 | QTDND B |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| **II** | **Tổ chức kinh tế, cá nhân (= II.A+II.B)** |  |  |  | Cộng chi tiết trong bảng theo hướng dẫn |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| **II.A** | **Khách hàng là tổ chức kinh tế, cá nhân có dư nợ từ 500 triệu đồng (= II.A.A1+II.A.A2)** |  |  |  | Cộng chi tiết trong bảng theo hướng dẫn |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| **II.A.A1** | **Tổ chức kinh tế** |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| II.A.A1.1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| II.A.A1.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| **II.A.A2** | **Cá nhân** |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| II.A.A2.1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| II.A.A2.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| **II.B** | **Khách hàng là tổ chức kinh tế, cá nhân có dư nợ dưới 500 triệu đồng (= II.B.1+II.B.2)** |  |  |  | Cộng chi tiết trong bảng theo hướng dẫn |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| II.B.1 | Các khách hàng là tổ chức kinh tế |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| II.B.2 | Các khách hàng là cá nhân |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  | | |
| **TCC** | **Tổng cộng**  **(= I+II)** |  |  |  | Cộng chi tiết trong bảng theo hướng dẫn |  |  |  |  | |  | |  |  | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo*:** Chậm nhất ngày 14 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo*:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Cột (3): Mã khách hàng vay là mã loại hình tổ chức, cá nhân quy định tại Chế độ báo cáo thống kê của NHNN.

- Cột (4): Mã số thuế đối với tổ chức.

- Cột (5): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

- Cột (6): Thống kê giá trị nợ cơ cấu theo Thông tư 14/2014/TT-NHNN và Quyết định 780/QĐ-NHNN đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (9): Thống kê giá trị nợ cơ cấu khác đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (7, 10): Nhóm nợ (có giá trị 1, hoặc 2, hoặc 3, hoặc 4, hoặc 5) thực tế của khoản nợ trước khi thực hiện cơ cấu.

- Cột (8, 11): Nhóm nợ (có giá trị 1, hoặc 2, hoặc 3, hoặc 4) của khoản nợ sau khi tiến hành cơ cấu.

- Cột (12) = Cột (6) + cột (9).

- Cột (13): Số tiền dự phòng cụ thể không phải trích lập do thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

*Ví dụ:* TCTD có khoản vay 100 triệu đồng của khách hàng A đang được phân loại tại nhóm 2, nếu không thực hiện cơ cấu theo Thông tư 14/2014/TT-NHNN thì khoản vay này sẽ bị chuyển sang nhóm 3. Khi đó, giá trị cột (6) là 100, cột (7) là 3 và cột (8) là 2.

- Tương ứng với phần I, tại các cột (6), (9), (12) là số liệu hợp cộng mục (I.A+I.B).

Trong đó: I.A là số liệu hợp cộng của các khách hàng là TCTD; I.B là số liệu hợp cộng của các khách hàng là Quỹ tín dụng nhân dân.

- Tương ứng với phần II, tại các cột (6), (9), (12) là số liệu hợp cộng mục (II.A+II.B). Trong đó:

+ II.A = (II.A.A1 + II.A.A2).

+ II.A.A1 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là Tổ chức kinh tế; II.A.A2 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là cá nhân.

+ II.B = Chỉ tiêu (II.B.1 + II.B.2).

- Dòng Tổng cộng = I+II.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:… Biểu số 019N-TTGS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÁI CẤP VỐN VÀ SỬ DỤNG TIỀN VAY TÁI CẤP VỐN**  **THEO CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NHÀ Ở THEO NGHỊ QUYẾT 02/NQ-CP**  *(Quý … năm …)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: Triệu VND* | | | | | | |
| **STT** | **Số Văn bản/ Quyết định của Thống đốc NHNN**  (Số, ngày, tháng, năm) | **Tình hình tái cấp vốn** | | | | | | | | **Tình hình sử dụng tiền vay tái cấp vốn** | | | | | | | | | |
| **Tổng số tiền tái cấp vốn được duyệt** | **Thời hạn tái cấp vốn** | **Số tiền đã giải ngân** | | **Trả nợ cho NHNN** | | **Nợ quá hạn chưa trả NHNN** | | **Cấp tín dụng từ nguồn tái cấp vốn** | | | | | | | **Trích lập**  **dự phòng** | | **Giá trị tài sản đảm bảo** |
| Số tiền | Ngày, tháng, năm | Số tiền | Ngày, tháng, năm | Số tiền | Ngày, tháng, năm chuyển nợ quá hạn | **Tổng** | **Trong đó** | | | | | | Dự phòng phải trích | Dự phòng đã trích |
| Nợ nhóm 1 | Nợ nhóm 2 | Nợ xấu | Trong đó | | |
| Nợ nhóm 3 | Nợ nhóm 4 | Nợ nhóm 5 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* |
| **I** | **Đối với khách hàng là chủ đầu tư dự án** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I.1 | Văn bản số… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II.2 | Văn bản số… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I.TCR** | **Tổng cộng I** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Đối với khách hàng cá nhân** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II.1 | Văn bản số…. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II.2 | Văn bản số…. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II.TCR** | **Tổng cộng II** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TCC** | **Tổng I+II** |  |  | Chênh lệch cho phép 0.2 |  | Chênh lệch cho phép 0.2 |  | Chênh lệch cho phép 0.2 |  | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo****:* Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Cột (2): Ghi số Văn bản/Quyết định của Thống đốc NHNN.

- Cột (3): Ghi tổng số tiền tái cấp vốn được duyệt chi tiết theo từng Văn bản/Quyết định.

- Cột (4): Ghi thời hạn tái cấp vốn (tháng).

- Cột (5): Ghi số tiền đã giải ngân theo số Văn bản/Quyết định tương ứng.

- Cột (6): Ghi ngày, tháng, năm giải ngân.

- Cột (7): Ghi số tiền TCTD đã trả nợ cho NHNN.

- Cột (8): Ghi ngày, tháng, năm TCTD đã trả nợ cho NHNN.

- Cột (9): Ghi số tiền TCTD chưa trả cho NHNN khi đến hạn trả.

- Cột (10): Ghi ngày, tháng, năm chuyển số tiền vay tái cấp vốn sang nợ quá hạn.

- Cột (11): Ghi tổng số dư cấp tín dụng từ nguồn vay tái cấp vốn.

- Cột (11) = Cột (12) + cột (13) + cột (14).

- Cột (12), (13), (15), (16), (17): Ghi tổng số nợ của mỗi nhóm.

- Cột (14) = Cột (15) + cột (16) + cột (17).

- Cột (18): Ghi số dự phòng phải trích lập đến cuối kỳ báo cáo.

- Cột (19): Ghi số dư dự phòng đã trích lập đến thời điểm báo cáo.

- Cột (20): Ghi giá trị tài sản đảm bảo đánh giá đến thời điểm gần nhất cho khoản sử dụng vốn từ nguồn tái cấp vốn.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:… Biểu số 020N-TTGS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÁI CẤP VỐN VÀ SỬ DỤNG TIỀN VAY**  **TÁI CẤP VỐN THEO QUYẾT ĐỊNH 540/QĐ-TTg** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *(Quý… năm …)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: Triệu VND* | | | | | | |
| **STT** | **Số Văn bản/ Quyết định của Thống đốc NHNN**  (Số, ngày, tháng, năm) | **Tình hình tái cấp vốn** | | | | | | | | **Tình hình sử dụng tiền vay tái cấp vốn** | | | | | | | | | |
| **Tổng số tiền tái cấp vốn được duyệt** | **Thời hạn tái cấp vốn** | **Số tiền đã giải ngân** | | **Trả nợ cho NHNN** | | **Nợ quá hạn chưa trả NHNN** | | **Cấp tín dụng từ nguồn tái cấp vốn** | | | | | | | **Trích lập dự phòng** | | **Giá trị tài sản đảm bảo** |
| Số tiền | Ngày, tháng, năm | Số tiền | Ngày, tháng, năm | Số tiền | Ngày, tháng, năm chuyển nợ quá hạn | **Tổng** | **Trong đó** | | | | | | **Dự phòng phải trích** | **Dự phòng đã trích** |
| Nợ nhóm 1 | Nợ nhóm 2 | Nợ xấu | Trong đó | | |
| Nợ nhóm 3 | Nợ nhóm 4 | Nợ nhóm 5 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* |
| I | Văn bản số…. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Văn bản số…. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng**  **(= I + II + …)** | |  |  | Chênh lệch cho phép 0.2 |  | Chênh lệch cho phép 0.2 |  | Chênh lệch cho phép 0.2 |  | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 | Chênh lệch cho phép 0.2 |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo****:* Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Cột (2): Ghi số Văn bản/Quyết định của Thống đốc NHNN.

- Cột (3): Ghi tổng số tiền tái cấp vốn được duyệt chi tiết theo từng Văn bản/Quyết định.

- Cột (4): Ghi thời hạn tái cấp vốn (tháng).

- Cột (5): Ghi số tiền đã giải ngân theo số Văn bản/Quyết định tương ứng.

- Cột (6): Ghi ngày, tháng, năm giải ngân.

- Cột (7): Ghi số tiền TCTD đã trả nợ cho NHNN.

- Cột (8): Ghi ngày, tháng, năm TCTD đã trả nợ cho NHNN.

- Cột (9): Ghi số tiền TCTD chưa trả cho NHNN khi đến hạn trả.

- Cột (10): Ghi ngày, tháng, năm chuyển số tiền vay tái cấp vốn sang nợ quá hạn.

- Cột (11): Ghi tổng số dư cấp tín dụng từ nguồn vay tái cấp vốn.

- Cột (11) = Cột (12) + cột (13) + cột (14).

- Cột (14) = Cột (15) + cột (16) + cột (17).

- Cột (12), (13), (15), (16), (17): Ghi tổng số nợ theo từng nhóm nợ.

- Cột (18): Ghi số dư dự phòng phải trích lập đến cuối kỳ báo cáo.

- Cột (19): Ghi số dư dự phòng đã trích lập đến thời điểm báo cáo.

- Cột (20): Ghi giá trị tài sản đảm bảo đánh giá đến thời điểm gần nhất cho khoản sử dụng vốn từ nguồn tái cấp vốn.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:… Biểu số 021N-TTGS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÁI CẤP VỐN VÀ SỬ DỤNG TIỀN VAY TÁI CẤP VỐN**  **THEO THÔNG TƯ 17/2011/TT-NHNN, THÔNG TƯ 15/2012/TT-NHNN VÀ CHO VAY ĐẶC BIỆT**  *(Quý … năm …)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: Triệu VND* | | | | | | |
| **STT** | **Số Văn bản/**  **Quyết định của Thống đốc NHNN**  (Số, ngày,  tháng, năm) | **Tình hình tái cấp vốn** | | | | | | | | **Tình hình sử dụng tiền vay tái cấp vốn** | | | | | | | | | |
| **Tổng số tiền tái cấp vốn được duyệt** | **Thời hạn tái cấp vốn** | **Số tiền đã giải ngân** | | **Trả nợ cho NHNN** | | **Nợ quá hạn chưa trả NHNN** | | **Cấp tín dụng từ nguồn tái cấp vốn** | | | | | | | **Trích lập**  **dự phòng** | | **Giá trị tài sản đảm bảo** |
| Số tiền | Ngày, tháng, năm | Số tiền | Ngày, tháng, năm | Số tiền | Ngày, tháng, năm chuyển nợ quá hạn | **Tổng** | **Trong đó** | | | | | | Dự phòng phải trích | Dự phòng đã trích |
| Nợ nhóm 1 | Nợ nhóm 2 | Nợ xấu | Trong đó | | |
| Nợ nhóm 3 | Nợ nhóm 4 | Nợ nhóm 5 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* |
| **I** | **Cho vay tái cấp vốn thông thường (theo Thông tư 17/2011/TT-NHNN, Thông tư 15/2012/TT-NHNN)** | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |
| I.1 | Quyết định số…. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.2 | Quyết định số…. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. | ……. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I.TCR** | **Tổng cộng I** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Cho vay từ nguồn tái cấp vốn dưới hình thức cho vay lại theo hồ sơ tín dụng nhằm hỗ trợ khả năng chi trả tạm thời theo Thông tư 15/2012/TT-NHNN (chỉ báo cáo phần Tình hình tái cấp vốn)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II.1 | Quyết định số…. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II.2 | Quyết định số…. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. | ……. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II.TCR** | **Tổng cộng II** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Cho vay đặc biệt (chỉ báo cáo phần Tình hình tái cấp vốn)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III.1 | Quyết định số…. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III.2 | Quyết định số…. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III.TCR** | **Tổng cộng III** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TCC** | **Tổng (=I+II+III)** | **Chênh lệch cho phép 0.3** |  | **Chênh lệch cho phép 0.3** |  | **Chênh lệch cho phép 0.3** |  | **Chênh lệch cho phép 0.3** |  | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo****:* Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Cột (2): Ghi số Văn bản/Quyết định của Thống đốc NHNN.

- Cột (3): Ghi tổng số tiền tái cấp vốn được duyệt chi tiết theo từng Văn bản/Quyết định.

- Cột (4): Ghi thời hạn tái cấp vốn (tháng).

- Cột (5): Ghi số tiền đã giải ngân theo số Văn bản/Quyết định tương ứng.

- Cột (6): Ghi ngày, tháng, năm giải ngân.

- Cột (7): Ghi số tiền TCTD đã trả nợ cho NHNN.

- Cột (8): Ghi ngày, tháng, năm TCTD đã trả nợ cho NHNN.

- Cột (9): Ghi số tiền TCTD chưa trả cho NHNN khi đến hạn trả.

- Cột (10): Ghi ngày, tháng, năm chuyển số tiền vay tái cấp vốn sang nợ quá hạn.

- Cột (11): Ghi tổng số dư cấp tín dụng từ nguồn vay tái cấp vốn.

- Cột (11) = Cột (12) + cột (13) + cột (14).

- Cột (12), (13), (15), (16), (17): Ghi tổng số nợ theo từng nhóm nợ.

- Cột (18): Ghi số dự phòng phải trích lập đến cuối kỳ báo cáo.

- Cột (19): Ghi số dư dự phòng đã trích lập đến thời điểm báo cáo.

- Cột (20): Ghi giá trị tài sản đảm bảo đánh giá đến thời điểm gần nhất cho khoản sử dụng vốn từ nguồn tái cấp vốn.

***Ghi chú:*** Đối với Mục II và III chỉ báo cáo nội dung "Tình hình tái cấp vốn".

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:…** | | | | | |  | |  | | | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  |  | |  | |  |  | | **Biểu số 027N -TTGS** | | | | | | |
| **BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN DƯ NỢ CHO VAY, ĐẦU TƯ**  **VÀ NỢ XẤU CỦA TCTD, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**  *(Tháng … năm …)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *Đơn vị tính: Triệu VND* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Nội dung** | **Phân theo loại hình tổ chức, cá nhân** | | | | | | | | | **Phân theo ngành kinh tế** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Doanh nghiệp nhà nước | Doanh nghiệp ngoài quốc doanh | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | Hộ kinh doanh, cá nhân | | Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội | | Khác | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản | | | Khai khoáng | | Công nghiệp chế biến, chế tạo | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải. | | Xây dựng | | Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | | Vận tải kho bãi | Dịch vụ lưu trú và ăn uống | | Thông tin và truyền thông | | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | | Hoạt động kinh doanh bất động sản | | | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | | | Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc | | Giáo dục và đào tạo | | | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | | Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | Hoạt động dịch vụ khác | Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | | *(7)* | | *(8)* | *(9)* | | | *(10)* | | *(11)* | *(12)* | | *(13)* | | *(14)* | | *(15)* | | *(16)* | *(17)* | | *(18)* | | *(19)* | | *(20)* | | | *(21)* | | *(22)* | | | *(23)* | | *(24)* | | | *(25)* | | *(26)* | *(27)* | *(28)* | *(29)* |
| **C(9)** | **C(max)** | **N(16,1)** | **N(16,1)** | **N(16,1)** | **N(16,1)** | | **N(16,1)** | | **N(16,1)** | **N(16,1)** | | | **N(16,1)** | | **N(16,1)** | **N(16,1)** | | **N(16,1)** | | **N(16,1)** | | **N(16,1)** | | **N(16,1)** | **N(16,1)** | | **N(16,1)** | | **N(16,1)** | | **N(16,1)** | | | **N(16,1)** | | **N(16,1)** | | | **N(16,1)** | | **N(16,1)** | | | **N(16,1)** | | **N(16,1)** | **N(16,1)** | **N(16,1)** | **N(16,1)** |
| **I** | **Tổng dư nợ cho vay, đầu tư (I=I.1+I.2)** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** |
| I.1 | Không có tài sản bảo đảm |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| I.2 | Có tài sản bảo đảm |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| I.3 | Giá trị tài sản bảo đảm |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| *a1* | *Trong đó: Bằng bất động sản* |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| I.4 | Số dư dự phòng rủi ro đã trích lập |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| **II** | **Cho vay đối với tổ chức kinh tế, cá nhân (bao gồm ủy thác cấp tín dụng) (II=II.1+II.2)** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** |
| II.1 | Không có tài sản bảo đảm |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| II.2 | Có tài sản bảo đảm |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| II.3 | Giá trị tài sản bảo đảm |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| *a2* | *Trong đó: Bằng bất động sản* |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| II.4 | Số dư dự phòng rủi ro đã trích lập |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| **III** | **Đầu tư vào Trái phiếu doanh nghiệp (III=III.1+III.2+III.3)** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** |
| III.1 | Không có tài sản bảo đảm và bảo lãnh của bên thứ 3 |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| III.2 | Có tài sản bảo đảm là tài sản |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| III.3 | Có bảo lãnh của bên thứ 3 |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| III.4 | Giá trị tài sản bảo đảm |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| a3 | *Trong đó: Bằng bất động sản* |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| III.5 | Số dư dự phòng rủi ro đã trích lập |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| **IV** | **Đầu tư vào Trái phiếu doanh nghiệp tiềm ẩn thành nợ xấu (IV=IV.1+IV.2+IV.3)** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** | **Chênh lệch cho phép 0.3** |
| IV.1 | Không có tài sản bảo đảm và bảo lãnh của bên thứ 3 |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| IV.2 | Có tài sản bảo đảm là tài sản |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| IV.3 | Có bảo lãnh của bên thứ 3 |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| IV.4 | Giá trị tài sản bảo đảm |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| a4 | *Trong đó: Bằng bất động sản* |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| IV.5 | Số dư dự phòng rủi ro đã trích lập |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| IV.6 | Dự phòng rủi ro phải trích bổ sung trong trường hợp trái phiếu doanh nghiệp tiềm ẩn thành nợ xấu chuyển thành nợ xấu |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| **V** | **Các khoản khác phải thu (V=V.1+V.2)** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** |
| V.1 | Không có tài sản bảo đảm |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| V.2 | Có tài sản bảo đảm |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| V.3 | Giá trị tài sản bảo đảm |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| a5 | *Trong đó: Bằng bất động sản* |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| V.4 | Số dư dự phòng rủi ro đã trích lập |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| **VI** | **Các khoản khác phải thu khó đòi (VI = VI.1+VI.2)** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** |
| VI.1 | Không có tài sản bảo đảm |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| VI.2 | Có tài sản bảo đảm |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| VI.3 | Giá trị tài sản bảo đảm |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| a6 | *Trong đó: Bằng bất động sản* |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| VI.4 | Số dư dự phòng rủi ro đã trích lập |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| VI.5 | Dự phòng rủi ro phải trích bổ sung trong trường hợp các khoản phải thu khó đòi chuyển thành nợ xấu |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| **VII** | **Lãi dự thu** |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| *a7* | *Trong đó: lãi dự thu từ hoạt động tín dụng* |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| **VIII** | **Lãi dự thu phải thoái** |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| *a8* | *Trong đó: lãi dự thu phải thoái từ hoạt động tín dụng* |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| **IX** | **Nợ cơ cấu theo Quyết định 780 và Thông tư 09 (Thông tư 14 đối với Ngân hàng Hợp tác xã) (IX=IX.1+IX.2)** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** | **Chênh lệch cho phép 0.2** |
| IX.1 | Không có tài sản bảo đảm |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| IX.2 | Có tài sản bảo đảm |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| IX.3 | Giá trị tài sản bảo đảm |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| *a9* | *Trong đó: Bằng bất động sản* |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| IX.4 | Số dư dự phòng rủi ro đã trích lập |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| IX.5 | Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung nếu không thực hiện cơ cấu lại và giữ nguyên nhóm nợ |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| **X** | **Nợ xấu đã bán cho VAMC chưa xử lý** |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| X.1 | Không có tài sản bảo đảm |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| X.2 | Có tài sản bảo đảm |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| X.3 | Giá trị tài sản bảo đảm |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| *a10* | *Trong đó: Bằng bất động sản* |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| X.4 | Số dư dự phòng rủi ro đã trích lập |  |  |  |  | |  | |  |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |
| ***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).  ***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.  ***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất vào ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.  ***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.  ***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***  - Loại hình tổ chức, cá nhân phân theo Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có) của NHNN: + Doanh nghiệp nhà nước bao gồm: Công ty nhà nước, Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối, Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.  + Doanh nghiệp ngoài quốc doanh bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn khác, Công ty cổ phần khác, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân, Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã.  - Ngành kinh tế phân theo Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có) của NHNN:  - Mục I - Tổng dư nợ cho vay, đầu tư bao gồm (1) cho vay - Dư nợ tài khoản 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 3692, 37; (2) các khoản đầu tư chứng khoán Nợ (không bao gồm Đầu tư trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN, trái phiếu do VAMC phát hành); (3) Ủy thác - Dư nợ tài khoản 382; Các khoản khác phải thu - Dư nợ tài khoản 3591.  - Mục II - Cho vay đối với tổ chức kinh tế, cá nhân (bao gồm ủy thác cấp tín dụng): bao gồm (1) cho vay thị trường I - Dư nợ tài khoản 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 3692, 37; (2) Ủy thác - Dư nợ tài khoản 382; Các khoản khác phải thu - Dư nợ tài khoản 3591.  - Mục III - Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (TPDN): Số dư đầu tư TPDN đến thời điểm báo cáo, bao gồm Đầu tư vào TPDN tiềm ẩn thành nợ xấu - Mục IV.  - Mục IV - Đầu tư vào Trái phiếu doanh nghiệp tiềm ẩn thành nợ xấu: bao gồm (1) đầu tư vào TPDN với mục đích là cơ cấu nợ; (2) đầu tư vào TPDN mà doanh nghiệp phát hành có nợ đang được TCTD thực hiện cơ cấu nợ; (3) đầu tư vào TPDN mà TCTD đánh giá có rủi ro tiềm ẩn khác có thể thành nợ xấu trong tương lai.  - Mục V - Các khoản khác phải thu (tài khoản 3591): Số dư các khoản khác phải thu đến thời điểm báo cáo, bao gồm Các khoản khác phải thu khó đòi - Mục VI.  - Mục VI - Các khoản khác phải thu khó đòi: Bao gồm (1) các khoản phải thu đã quá hạn; (2) có thời gian thu hồi vốn dài từ 5 năm trở lên; (3) phải thu đối với khách hàng để cấn trừ nợ; (4) phải thu đối với khách hàng mua hoặc chuộc lại tài sản đã cấn trừ; (5) bán nợ chưa thu được tiền.  - Mục VIII - Lãi dự thu phải thoái: Là các khoản lãi dự thu bất hợp lý phải thoái nhưng chưa thoái đến thời điểm báo cáo.  - Mục IX - Nợ cơ cấu theo Quyết định 780 và Thông tư 09 (Thông tư 14 đối với Ngân hàng Hợp tác xã): Đề nghị bổ sung nợ cơ cấu theo quy định tại Điều 4 của Thông tư 10/2015/TT-NHNN ngày 22/7/2015 về hướng dẫn nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.  - Mục X - Nợ xấu đã bán cho VAMC chưa xử lý: Số dư mệnh giá trái phiếu VAMC sau khi khấu trừ nợ xấu bán cho VAMC đã xử lý. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|
|
|
|
|
|
|
|
|
|
|
|
|
|
|
|
|